

TÒA ÁN NHÂN DÂN

HUYỆN N

TỈNH KON TUM

Số: 03/2023/QĐST – KDTM.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

N, ngày 23 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 15 tháng 8 năm 2023 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 07/2023/TLST – KDTM ngày 01 tháng 6 năm 2023;

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Đ;

Địa chỉ trụ sở chính: số X đường T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông P – Giám đốc Ngân hàng Đ – Chi nhánh K – Phòng giao dịch N (*Theo Quyết định ủy quyền số 963/QĐ-Đ, ngày 25 tháng 10 năm 2021 về ủy quyền tham gia tố tụng của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Đ và giấy ủy quyền số 445/UQ-Đ.KT, ngày 19 tháng 4 năm 2023 của giám đốc Ngân hàng Đ – chi nhánh K*).

Địa chỉ: Số Y đường H, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum;

Bị đơn: Bà L.

Địa chỉ: S đường N, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum;

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông X; người đại diện theo ủy quyền là bà L; địa chỉ: S đường N, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum;

Ông Đ và bà C; cùng trú tại: T, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum;

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về việc thanh toán nợ vay:

Thực hiện theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/5949377/HĐTD ngày 15/12/2020, giữa Ngân hàng Đ với bà L; Ngân hàng Đ sẽ giải quyết cho bà L chia vay vốn thành nhiều hợp đồng tín dụng trong đó có 02 Hợp đồng tín dụng và theo giấy đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ kiêm văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng, cụ thể:

Hợp đồng tín dụng số 32.01/2020/5949377/HĐTD ngày 04/08/2021 và giấy đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ kiêm văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2022/5949377/SĐBS ngày 04/05/2022; thời hạn vay từ ngày 04/8/2021 đến ngày 03/2/2023; mức lãi trong hạn 7,8%/năm tính từ ngày 04/08/2021 đến ngày 03/5/2022; mức lãi trong hạn tiếp theo kể từ ngày 04/5/2022 đến hết ngày 30/6/2022 là 9,5%/năm và được điều chỉnh theo định kỳ vào các ngày 01/7/2022 và 01/01/2023; mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Số tiền gốc vay 1.600.000.000 đồng. Tính đến hết ngày 23/8/2023 (ngày thỏa thuận có hiệu lực pháp luật), thì bên vay còn dư nợ gốc 1.600.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 165.990.137 đồng, nợ lãi quá hạn 55.342.466 đồng; tổng dư nợ gốc và lãi của hợp đồng này là 1.821.332.603 đồng (*Một tỷ, tám trăm hai mươi một triệu, ba trăm ba mươi hai nghìn, sáu trăm không ba đồng*).

Hợp đồng tín dụng số 33.01/2020/5949377/HĐTD ngày 09/08/2021 và giấy đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ kiêm văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2022/5949377/SĐBS ngày 04/05/2022; thời hạn vay từ ngày 09/8/2021 đến ngày 03/2/2023; mức lãi trong hạn 7,8%/năm tính từ ngày 09/08/2021 đến ngày 05/5/2022; mức lãi trong hạn tiếp theo kể từ ngày 06/5/2022 đến hết ngày 30/6/2022 là 9,5%/năm và được điều chỉnh theo định kỳ vào các ngày 01/7/2022 và 01/01/2023; mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Số tiền gốc vay 1.827.600.000 đồng. Tính đến hết ngày 23/8/2023 (ngày thỏa thuận có hiệu lực pháp luật), thì bên vay còn dư nợ gốc 480.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 72.032.329 đồng, nợ lãi quá hạn 16.602.740 đồng; tổng nợ gốc và lãi của hợp đồng này là 568.635.069 đồng (*Năm trăm sáu mươi tám triệu, sáu trăm ba mươi lăm nghìn, không trăm sáu mươi chín đồng*).

Tổng dư nợ gốc, lãi trong hai hợp đồng trên là 2.389.967.672 đồng (*Hai tỷ, ba trăm tám mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi bảy nghìn, sáu trăm bảy hai đồng*).

Bà L và ông X cùng liên đới trả toàn bộ số tiền dư nợ gốc, nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn của hai hợp đồng tín dụng cho Ngân hàng Đ tính đến hết ngày 23/8/2023 là 2.389.967.672 đồng (*Hai tỷ, ba trăm tám mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi bảy nghìn, sáu trăm bảy hai đồng*); (trong đó, nợ gốc 2.080.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 238.022.466 đồng, nợ lãi quá hạn 71.945.206 đồng).

2.2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Áp dụng Điều 357 của Bộ luật dân sự và Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao: Công nhận thỏa thuận giữa Ngân hàng Đ với bà L và ông X: Kể từ ngày 24-8-2023 nếu bà L và ông X chậm thanh toán tiền thì phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi thi hành xong nợ. Bên vay phải chịu sự điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay. Mức lãi suất Tòa án quyết định cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2.3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Bà L và ông X vi phạm nghĩa vụ trả nợ tiền vay nên cùng liên đới trả lại cho Ngân hàng Đ số tiền 13.000.000đ (*Mười ba triệu đồng*) chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ, thời gian trả khi án có hiệu lực pháp luật. Nếu đến hết ngày án có hiệu lực mà chậm trả thì phải chịu lãi 10%/năm/số tiền chậm trả.

2.4. Về xử lý tài sản bảo đảm:

Đến hết ngày 23/8/2023 mà bà L và ông X không trả đủ tiền gốc, lãi vay và số tiền xem xét thẩm định tại chỗ, thì Ngân hàng Đ được yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2018/5949377/HĐBĐ, ngày 21/12/2018. Tài sản thế chấp là: Thửa đất số 3ba, tờ bản đồ số 4-A-Z, địa chỉ thửa đất: Tổ H, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 268317, do UBND huyện N, tỉnh Kon Tum cấp ngày 06/06/2007 mang tên ông Ch và bà Ph; ngày 19/12/2008 ghi nhận chuyển nhượng cho ông X và bà L.

Nếu tài sản bảo đảm xử lý còn dư sau khi đã hoàn tất các nghĩa vụ thì phần dư trả lại cho bà L và ông X, còn thiếu thì buộc bà L và ông X tiếp tục trả số tiền còn thiếu.

Trường hợp bà L và ông X không trả được tiền phải xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, nếu ông Đ và bà C đủ điều kiện nhận chuyển nhượng thửa đất số 3ba, tờ bản đồ số 4-A-Z, địa chỉ thửa đất: Tổ H, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum thì vấn đề hỗ trợ sẽ không đặt ra. Còn ông Đ và bà C không đủ điều kiện nhận chuyển nhượng thửa đất số 3ba, tờ bản đồ số 4-A-Z thì Ngân hàng Đ có trách nhiệm hỗ trợ cho ông Đ và bà C số tiền 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*), để ông Đ và bà C có trách nhiệm tháo dỡ, di dời toàn bộ phần tài sản đã xây dựng nằm trên thửa đất số 3ba, tờ bản đồ số 4-A-Z của nhà bà L và ông X, theo đúng sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất số 3ba, tờ bản đồ số 4-A-Z và bức tường xây giáp ranh giữa hai gia đình (*gia đình bà L, ông X với gia đình ông Đ, bà C*), địa chỉ thửa đất: Tổ H, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum, do Công ty TNHH TĐ N thực hiện vào ngày 28/7/2023, đã xác định ranh giới quyền sử dụng đất liền kề theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 268317, do UBND huyện N, tỉnh

Kon Tum cấp ngày 06/06/2007 mang tên ông Ch và bà Ph. Ngày 19/12/2008 ghi nhận chuyển nhượng cho ông X và bà L; (có sơ đồ đo đạc kèm theo).

2.5. Về án phí:

Căn cứ Điều 144, khoản 3 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 7 Điều 26 và danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Bà L và ông X cùng chịu trách nhiệm nộp số tiền 39.900.000đ (*Ba mươi chín triệu, chín trăm nghìn đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, để nộp ngân sách Nhà nước. Ngân hàng Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 38.457.000đ (*Ba mươi tám triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn đồng*), theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0002911 ngày 01-6-2023 của chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo qui định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn;
- Bị đơn; người liên quan;
- VKSND huyện, tỉnh;
- THADS huyện;
- Lưu: HSVA.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hảo